BẢNG GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐÈN CHIẾU SÁNG, TÍNH HIỆU GIAO THÔNG
QUÝ II/2020 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD-TC)

STT	TÊN ĐÈN	ĐVT	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)
I	**ĐÈN LED**			
1	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	4.425.000	4.867.500
2	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	5.250.000	5.775.000
3	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	6.375.000	7.012.500
4	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.400.000	9.240.000
5	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.150.000	10.065.000
6	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.450.000	10.395.000
7	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.760.000	10.736.000
8	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	10.650.000	11.715.000
9	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11.250.000	12.375.000
10	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	12.225.000	13.447.500
11	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	13.040.000	14.344.000
12	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	13.800.000	15.180.000
13	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14.925.000	16.417.500
14	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	15.920.000	17.512.000
15	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	34.350.000	37.785.000
16	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	10.425.000	11.467.500
17	Đèn đường Led Nikkon S533 120W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11.925.000	13.117.500
18	Đèn đường Led Nikkon S533 150W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	13.125.000	14.437.500
19	Đèn đường Led Nikkon S533 170W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	16.425.000	18.067.500
20	Đèn đường Led Nikkon S536 150W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14.925.000	16.417.500
21	Đèn đường Led Nikkon S536 170W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	17.250.000	18.975.000
22	Đèn đường Led Nikkon S536 190W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	17.850.000	19.635.000
23	Đèn đường Led Nikkon S536 210W (3000K,4000K,5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	18.375.000	20.212.500

24	Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	4.080.000	4.488.000
25	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	4.320.000	4.752.000
26	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	6.080.000	6.688.000
27	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	6.640.000	7.304.000
28	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.400.000	9.240.000
29	Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.720.000	9.592.000
30	Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	10.960.000	12.056.000
31	Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11.689.091	12.858.000
32	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	5.520.000	6.072.000
33	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	6.560.000	7.216.000
34	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	7.600.000	8.360.000
35	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.800.000	9.680.000
36	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	10.400.000	11.440.000
37	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	12.000.000	13.200.000
38	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia (năng lượng mặt trời)	1 bộ	13.600.000	14.960.000
39	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia (năng lượng mặt trời)	1 bộ	14.450.000	15.895.000
40	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia (năng lượng mặt trời)	1 bộ	15.750.000	17.325.000
41	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia (năng lượng mặt trời)	1 bộ	20.250.000	22.275.000
42	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia (năng lượng mặt trời)	1 bộ	24.750.000	27.225.000
43	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	11.925.000	13.117.500
44	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	13.425.000	14.767.500
45	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	14.925.000	16.417.500
46	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	20.250.000	22.275.000
47	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	21.750.000	23.925.000

48	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	23.250.000	25.575.000
II	**ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**			
49	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	11.670.000	12.837.000
50	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	14.100.000	15.510.000
51	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	3.900.000	4.290.000
52	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ	4.200.000	4.620.000
53	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ	6.600.000	7.260.000
54	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	8.550.000	9.405.000
55	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	13.350.000	14.685.000
56	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ	23.700.000	26.070.000
57	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ	33.800.000	37.180.000
58	Dù che tủ điều khiển	1 bộ	9.700.000	10.670.000
59	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ	3.750.000	4.125.000
III	**ĐÈN TRANG TRÍ**			
60	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	2.100.000	2.310.000
61	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	1.400.000	1.540.000
62	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	1.650.000	1.815.000
63	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	900.000	990.000
64	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ	2.850.000	3.135.000
65	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ	4.150.000	4.565.000
66	Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	1 bộ	5.850.000	6.435.000

Ghi chú:

- Địa điểm giao hàng: Tại chân công trình
- Bảo hành: 5 năm cho đèn Led, 12 tháng cho đèn còn lại

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG QUÝ II/2020 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

TT	Tên hàng hóa	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất	Giá đã bao gồm VAT (đồng)
I	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ **MFUHAILIGHT DMC:** CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
1	DMC 30W , 30LEDs, 350mA, 5.100LM, IK10	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	4.560.000
2	DMC 40W , 30LEDs, 450mA, 6.560LM, IK10	đ/Bộ	"	5.225.000
3	DMC 50W , 30LEDs, 550mA, 7.600LM, IK10.	đ/Bộ	"	5.800.000
4	DMC 60W , 30LEDs, 650mA, 8.700LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	6.200.000
5	DMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	6.900.000
6	DMC 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.030.000
7	DMC 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.300.000
8	DMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.900.000
9	DMC 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	9.100.000
10	DMC 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	10.100.000
11	DMC 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	10.930.000
12	DMC 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	11.300.000
13	DMC 180W , 96LEDs, 600mA, 27.900LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	12.900.000
14	DMC 190W , 96LEDs, 650mA, 29.200LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	13.900.000
II	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ **MFUHAILIGHT ODIN:** CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
1	ODIN 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	7.400.000
2	ODIN 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.500.000
3	ODIN 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.800.000
4	ODIN 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	8.500.000
5	ODIN 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	9.600.000
6	ODIN 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	11.000.000
7	ODIN 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	11.500.000
8	ODIN 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	12.000.000
III	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ **MFUHAILIGHT CMC:** CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM. **(WWW.MFUHAILIGHT.COM)**			
1	CMC 30W, 1 LED, 0.85A, 5.250LM, IP67.	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	4.700.000
2	CMC 40W, 1 LED, 1.15A, 6.560LM, IP67	đ/Bộ	"	5.160.000
3	CMC 50W, 1 LED, 1.40A, 7.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	5.780.000
4	CMC 60W, 1 LED, 1.65A, 9.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	6.700.000
5	CMC 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.500.000
6	CMC 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.730.000
7	CMC 80W, 2 LEDs, 1.16A, 13.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.900.000

8	CMC 90W, 2 LEDs, 1.25A, 14.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	8.640.000
9	CMC 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	9.800.000
10	CMC 120W, 3 LEDs, 1.15A, 19.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	11.800.000
11	CMC 140W, 3 LEDs, 1.30A, 23.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	12.200.000
12	CMC 150W, 3 LEDs, 1.40, 25.550LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	12.500.000
13	CMC 180W, 3 LEDs, 1.70A, 26.620LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		13.700.000
14	CMC 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	15.500.000
IV	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ **MFUHAILIGHT CMOS:** CHIP LED CREE - USA - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
1	CMOS 60W, 36LEDs, 550mA, 9.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	7.900.000
2	CMOS 70W, 36LEDs, 650mA, 10.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	8.370.000
3	CMOS 75W, 36LEDs, 700mA, 10.870LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	8.500.000
4	CMOS 80W, 36LEDs, 750mA, 11.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	9.100.000
5	CMOS 90W, 72LEDs, 450mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	9.900.000
6	CMOS 107W, 72LEDs, 500mA, 17.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	11.200.000
7	CMOS 123W, 72LEDs, 550mA, 19.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	12.500.000
8	CMOS 139W, 72LEDs, 650mA, 21.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	13.200.000
9	CMOS 150W, 72LEDs, 700mA, 22.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	13.800.000
V	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN **MFUHAILIGHT GL: CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS (WWW.MFUHAILIGHT.COM)**			
1	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	9.400.000
2	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ		10.400.000
3	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ		7.080.000
4	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	8.000.000
5	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	9.600.000
6	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	đ/Bộ	"	10.500.000
7	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 5 năm	đ/Bộ	"	10.900.000
8	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	đ/Bộ	"	11.400.000
9	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	7.600.000
10	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	8.300.000
11	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	7.700.000
12	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	8.400.000
13	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	7.800.000
14	GL09, công suất 55W - 90W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	8.500.000
15	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, BH 12 tháng	đ/Bộ	"	2.200.000
VI	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ **MFUHAILIGHT**: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 3 NĂM. (**WWW.MFUHAILIGHT.COM**)			
1	FL15, công suất 5W - 15W, size: H:750mm x D: 210mm, IP54	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004	3.325.000
2	FL16, công suất 5W - 15W, size: H:220mm x D: 210mm, IP54	đ/Bộ		2.950.000
3	FL17, công suất 5W - 15W, IP54	đ/Bộ		3.630.000
4	FL18, công suất 5W - 15W, IP54	đ/Bộ	"	3.520.000
5	FL19, công suất 5W - 15W, IP54	đ/Bộ	"	3.575.000
6	FL20, công suất 5W - 15W, IP54	đ/Bộ	"	3.410.000

VII	ĐÈN PHA LED **MFUHAILIGHT FBM**: Chip LED CREE - USA/ PHILIPS , BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
1	FBM 50W, 1 LEDs, 1.40A, 7.350LM, IP66	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	5.000.000
2	FBM 80W, 2 LEDs, 1.10A, 13.250LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		7.280.000
3	FBM 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		8.650.000
4	FBM 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.100LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	9.100.000
5	FBM 150W, 4 LEDs, 1.05A, 25.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	11.000.000
6	FBM 200W, 4 LEDs, 1.40A, 31.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		12.800.000
7	FBM 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		14.200.000
VIII	ĐÈN PHA LED **MFUHAILIGHT F326**: Chip LED CREE - USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (**WWW.MFUHAILIGHT.COM**)			
1	F326 - 280W - 33.600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	16.100.000
2	F326 - 330W - 43.200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		17.500.000
2	F326 - 400W - 48.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		22.000.000
3	F326 - 450W - 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	23.000.000
3	F326 - 500W - 60.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	25.000.000
4	F326 - 600W - 72.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	27.000.000
IX	**ĐÈN CAO ÁP HIỆU MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng: Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA. Bảo hành 24 tháng.**			
1	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN	4.050.000
2	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 -250w Sodium 220V	đ/Bộ		4.400.000
3	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ		4.500.000
4	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.700.000
5	Đèn cao áp MFHAIlight 2016 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	"	4.150.000
6	Đèn cao áp MFUHAIlight 2016-250w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.350.000
7	Đèn cao áp MFUHAIlight 2016 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.600.000
8	Đèn cao áp MFUHAIlight 2016 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.750.000
9	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	"	3.800.000
10	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	đ/Bộ	"	3.950.000
11	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.200.000
12	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.450.000
X	**ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT (WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng: Liên doanh - Bảo hành 12 tháng**			
1	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.200.000
2	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	đ/Bộ		2.500.000
3	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ		2.750.000
4	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	"	2.800.000
5	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-70w Sodium 220V	đ/Bộ	"	3.050.000
6	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-150w Sodium 220V	đ/Bộ	"	2.600.000
7	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 -250w Sodium 220V	đ/Bộ	"	2.850.000
8	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ	"	2.900.000
9	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	"	3.150.000
XII	**TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng :Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng**			
1	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.300.000

2	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.300.000
3	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.600.000
4	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.400.000
5	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.800.000
6	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.500.000
7	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.200.000
8	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	6.061.000
9	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	5.940.000
10	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/FHL003-Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	12.705.000
11	Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	12.221.000
12	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	15.125.000
13	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	10.395.000
14	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	10.395.000
15	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	15.345.000
16	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.575.000
17	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	18.865.000
18	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/FHL003- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	15.070.000
19	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.365.000
20	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.445.000
21	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	11.605.000
22	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.115.000
23	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	11.495.000
24	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	15.400.000
25	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	19.635.000
26	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	19.030.000
27	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.883.000
28	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	18.029.000
29	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.520.000
30	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.390.000
31	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.698.000
32	Cột sân vườn M FUHAIlight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	20.812.000
33	Đế cột MFUHAIlight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế	TCVN 3902 - 1984	8.250.000
34	Đế cột MFUHAIlight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế	TCVN 3902 - 1984	9.515.000
35	Đế cột MFUHAIlight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế	TCVN 3902 - 1984	13.860.000
36	Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	đ/Cây	TCVN 3902 - 1984	1.111.000
XIII	**TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM):**			
1	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.510.000

2	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.807.000
3	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.735.500
4	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	5.219.500
5	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	6.545.000
6	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	6.721.000
7	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	7.194.000
8	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	7.436.000
9	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	8.756.000
10	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	9.636.000

Hệ thống quản lý chất lượng **ISO9001:2008 và ISO14001:2004**.

Hàng giao tại chân công trình tỉnh QUẢNG NAM

Bảng giá trên đã bao gồm 10% VAT

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN PHILIPS QUÝ II/2020 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 15 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD-TC)

STT	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (đã gồm VAT)
I	**ĐÈN CAO ÁP**			
1	Bóng đèn cao áp metal halide 1000W-HPI-T1000	cái	1.484.545	1.633.000
2	Bóng đèn cao áp metal halide 400W-MASTER HPI-T PLUS 400W/645 E40	"	333.636	367.000
3	Bóng đèn cao áp metal halide 400W-MASTER HPI-T PLUS 250W E40	"	310.909	342.000
4	Bóng đèn cao áp metal halide 150W-MH-150W/640 E27 PCL	"	272.727	300.000
5	Bóng đèn cao áp Sodium 400W-SON-T400-E40	"	204.545	225.000
6	Bóng đèn cao áp Sodium 250W-SON-T250-E40	"	191.818	211.000
7	Bóng đèn cao áp Sodium 150W-SON-T150-E40	"	176.364	194.000
8	Bóng đèn cao áp Sodium 70W-SON-T70-E27	"	147.273	162.000
	CHẤN LƯU ĐÈN CAO ÁP			
1	Chấn lưu 1 cấp công suất đèn metal 1000W-BHL 1000	cái	2.135.455	2.349.000
2	Chấn lưu 1 cấp công suất đèn Sodium/metal 400W-BSN 400 L300I	"	850.909	936.000
3	Chấn lưu 1 cấp công suất Sodium/metal 250W-BSN 250 L300I	"	500.000	550.000
4	Chấn lưu 1 cấp công suất Sodium/metal 150W-BSN 150 L300I	"	386.364	425.000
5	Chấn lưu 1 cấp công suất đèn Sodium/metal 70W-BSN 70 L300I	"	245.455	270.000
6	Chấn lưu 2 cấp công suất đèn Sodium 250W/150W-BSD 250 L406TS	"	735.455	809.000
7	Chấn lưu 2 cấp công suất đèn Sodium 150W/150W-BSD 150 L406TS	"	459.091	505.000
II	**KÍCH ĐÈN, TỤ, BỘ ĐỊNH THỜI CHUYỂN ĐỔI CÔNG SUẤT ĐÈN CAO ÁP**			
1	Kích đèn 1 cấp công suất 1000W-SI52	cái	125.455	138.000
2	Kích đèn 1 cấp công suất từ 70W đến 400W-SN 58 (2 đầu dây)	"	105.455	116.000
3	Kích đèn 1 và 2 cấp công suất 250/150W-SU42-S (3 đầu dây)	"	161.818	178.000
4	Tụ điện đèn 150W-CP15 BU28	"	69.545	76.500
5	Tụ điện đèn 250W-CP25 CU28	"	86.364	95.000
6	Tụ điện đèn 400W-CP32 ET28	"	173.636	191.000
7	Tụ điện đèn 1000W-CA50FV28	"	233.636	257.000
8	Bộ đinh thời chuyển công suất đèn 250W/150W-	"	360.000	396.000
III	**ĐÈN ĐƯỜNG LED**			
III.1	**Đèn RoadFlair > 140lm/W Không Dim**			
1	BRP 391 LED 60/NW 55W 220-240V DM	Bộ	6.280.000	6.908.000
2	BRP 391 LED 84/NW 70W 220-240V DM	"	6.500.000	7.150.000
3	BRP 391 LED 96/NW 80W 220-240V DM	"	6.620.000	7.282.000
4	BRP 392 LED 108/NW 90W 220-240V DM	"	7.330.000	8.063.000

5	BRP 392 LED 120/NW 100W 220-240V DM	"	7.410.000	8.151.000
6	BRP 392 LED 132/NW 110W 220-240V DM	"	7.550.000	8.305.000
7	BRP 392 LED 144/NW 120W 220-240V DM	"	7.610.000	8.371.000
8	BRP 392 LED 156/NW 130W 220-240V DM	"	7.970.000	8.767.000
9	BRP 392 LED 168/NW 140W 220-240V DM	"	8.060.000	8.866.000
10	BRP 392 LED 180/NW 150W 220-240V DM	"	8.120.000	8.932.000
11	BRP 392 LED 192/NW 160W 220-240V DM	"	8.180.000	8.998.000
12	BRP 394 LED 204/NW 170W 220-240V DM	"	9.850.000	10.835.000
III.2	**RoadFlair > 140lm/W _ Dim nhiều cấp (3000K)**			
1	BRP391 LED93/WW 70W 220-240V DM PSDD	Bộ	6.993.000	7.692.300
2	BRP391 LED105/WW 80W 220-240V DM PSDD	"	7.152.000	7.867.200
3	BRP392 LED128/WW 96W 220-240V DM PSDD	"	7.891.000	8.680.100
4	BRP392 LED145/WW 100W 220-240V DM PSDD	"	8.350.000	9.185.000
5	BRP392 LED162/WW 120W 220-240V DM PSDD	"	9.242.000	10.166.200
6	BRP392 LED175/WW 130W 220-240V DM PSDD	"	9.335.000	10.268.500
7	BRP392 LED186/WW 138W 220-240V DM PSDD	"	9.405.000	10.345.500
8	BRP392 LED200/WW 150W 220-240V DM PSDD	"	10.536.000	11.589.600
9	BRP393 LED221/WW 166W 220-240V DM PSDD	"	11.868.000	13.054.800
10	BRP393 LED233/WW 174W 220-240V DM PSDD	"	12.336.000	13.569.600
11	BRP393 LED245/WW 183W 220-240V DM PSDD	"	12.446.000	13.690.600
12	BRP393 LED256/WW 192W 220-240V DM PSDD	"	12.489.000	13.737.900
13	BRP393 LED268/WW 200W 220-240V DM PSDD	"	12.607.000	13.867.700
14	BRP393 LED280/WW 208W 220-240V DM PSDD	"	12.691.000	13.960.100
III.3	**RoadFlair > 140lm/W _ Dim nhiều cấp (4000K)**			
1	BRP391 LED100/NW 70W 220-240V DM PSDD	Bộ	6.914.000	7.605.400
2	BRP391 LED112/NW 80W 220-240V DM PSDD	"	6.987.000	7.685.700
3	BRP392 LED124/NW 90W 220-240V DM PSDD	"	8.087.000	8.895.700
4	BRP392 LED150/NW 100W 220-240V DM PSDD	"	8.748.000	9.622.800
5	BRP392 LED170/NW 120W 220-240V DM PSDD	"	9.109.000	10.019.900
6	BRP392 LED186/NW 130W 220-240V DM PSDD	"	9.189.000	10.107.900
7	BRP392 LED200/NW 140W 220-240V DM PSDD	"	9.195.000	10.114.500
8	BRP392 LED212/NW 150W 220-240V DM PSDD	"	9.810.000	10.791.000
9	BRP392 LED224/NW 158W 220-240V DM PSDD	"	11.292.000	12.421.200
10	BRP393 LED236/NW 166W 220-240V DM PSDD	"	12.090.000	13.299.000
11	BRP393 LED260/NW 180W 220-240V DM PSDD	"	12.795.000	14.074.500
12	BRP393 LED286/NW 200W 220-240V DM PSDD	"	12.884.000	14.172.400
13	BRP393 LED298/NW 208W 220-240V DM PSDD	"	12.900.000	14.190.000
14	BRP393 LED323/NW 225W 220-240V DM PSDD	"	12.922.000	14.214.200
15	BRP394 LED336/NW 234W 220-240V DM PSDD	"	14.524.000	15.976.400
16	BRP394 LED348/NW 242W 220-240V DM PSDD	"	14.665.000	16.131.500
17	BRP394 LED360/NW 251W 220-240V DM PSDD	"	14.793.000	16.272.300
18	BRP394 LED373/NW 259W 220-240V DM PSDD	"	14.847.000	16.331.700
19	BRP394 LED385/NW 268W 220-240V DM PSDD	"	14.902.000	16.392.200
20	BRP394 LED398/NW 276W 220-240V DM PSDD	"	14.956.000	16.451.600
21	BRP394 LED412/NW 285W 220-240V DM PSDD	"	15.390.000	16.929.000
22	BRP394 LED424/NW 300W 220-240V DM PSDD	"	15.884.000	17.472.400

Ghi chú: Mức giá trên là giá giao tại chân công trình tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN RẠNG ĐÔNG QUÝ II/2020 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD-TC)

STT	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (đã gồm VAT)
I	**DOWNLIGHT LED**		-	
1	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA	Cái	110.000	121.000
2	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA	Cái	115.000	126.500
3	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA - 4000K (Vivid)	Cái	287.000	315.700
4	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA	Cái	123.000	135.300
5	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA - 4000K (Vivid)	Cái	313.000	344.300
6	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA	Cái	128.000	140.800
7	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA	Cái	137.000	150.700
8	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA	Cái	146.000	160.600
9	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA	Cái	262.000	288.200
10	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA	Cái	305.000	335.500
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi		-	-
1	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA	Cái	146.000	160.600
2	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA	Cái	173.000	190.300
3	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K, 6500K)	Cái	102.000	112.200
4	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA - (3000K, 4000K, 6500K)	Cái	106.000	116.600
5	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K	Cái	1.160.000	1.276.000
6	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA - 4000K	Cái	660.000	726.000
	DOWNLIGHT LED 16L		-	-
1	Đèn LED downlight D AT16L 90/7W.DA - 3000/4000/6500K	Cái	139.000	152.900
2	Đèn LED downlight D AT16L 110/7W.DA - 3000/4000/6500K	Cái	161.000	177.100
3	Đèn LED downlight D AT16L 90/9W.DA - 3000/4000/6500K	Cái	142.000	156.200
4	Đèn LED downlight D AT16L 110/9W.DA - 3000/4000/6500K	Cái	165.000	181.500
5	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA	Cái	155.000	170.500
6	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA	Cái	187.000	205.700
	Đèn LED ốp trần		-	-
1	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA	Cái	134.000	147.400
2	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA	Cái	214.000	235.400
3	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA	Cái	207.000	227.700
4	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA	Cái	216.000	237.600
5	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA	Cái	278.000	305.800
6	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA	Cái	290.000	319.000
7	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	Cái	231.000	254.100
8	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	Cái	312.000	343.200
9	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	Cái	381.000	419.100
10	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	Cái	231.000	254.100
11	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	Cái	322.000	354.200
12	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	Cái	408.000	448.800
	Bộ đèn LED chống nổ		-	-
1	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA - 3000K/6500K	Bộ	1.540.000	1.694.000

2	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA - 3000K/6500K	Bộ	1.670.000	1.837.000
	LED TUBE		-	-
1	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	Cái	102.000	112.200
2	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	Cái	111.000	122.100
3	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	Cái	163.000	179.300
4	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	Cái	172.000	189.200
5	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA - 3000/4000/6500K	Cái	222.000	244.200
6	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	Cái	74.000	81.400
7	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	Cái	83.000	91.300
	Bộ LED TUBE		-	-
1	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	Bộ	720.000	792.000
2	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	Bộ	990.000	1.089.000
3	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	Bộ	1.770.000	1.947.000
4	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	Bộ	154.000	169.400
5	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	Bộ	229.000	251.900
6	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA	Bộ	1.100.000	1.210.000
	BỘ LED LIỀN THÂN		-	-
1	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA - 3000/4000/6500K	Bộ	109.000	119.900
2	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA - 3000/4000/6500K	Bộ	131.000	144.100
3	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	Bộ	157.000	172.700
	BỘ ĐÈN LED M15L		-	-
1	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	Bộ	858.000	943.800
2	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	Bộ	858.000	943.800
3	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	Bộ	1.262.000	1.388.200
4	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA	Bộ	1.600.000	1.760.000
5	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA	Bộ	1.600.000	1.760.000
6	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA	Bộ	2.010.000	2.211.000
	BỘ ĐÈN LED M26L		-	-
1	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA - 3000K / 6500K	Bộ	115.000	126.500
2	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA - 3000K / 6500K	Bộ	161.000	177.100
3	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA - 3000K / 6500K	Bộ	257.000	282.700
	BỘ ĐÈN LED M36L		-	-
1	Bộ đèn LED BD M36L 120/36w.DA - 3000K / 4000K / 6500K	Bộ	420.000	462.000
	BỘ ĐÈN LED M16L		-	-
1	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	Bộ	139.000	152.900
2	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA	Bộ	221.000	243.100
3	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA	Bộ	392.000	431.200
	BỘ ĐÈN LED M18L		-	-
1	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	Bộ	509.000	559.900
2	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	Bộ	802.000	882.200
3	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65	Bộ	850.000	935.000
4	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD.DA - 3000/6500K	Bộ	973.000	1.070.300
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1		-	-

1	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)	Bộ	751.000	826.100
2	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần)	Bộ	751.000	826.100
	Đèn LED panel P07		-	-
1	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	Cái	650.000	715.000
2	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	Cái	1.050.000	1.155.000
3	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	Cái	1.050.000	1.155.000
4	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	Cái	2.000.000	2.200.000
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)		-	-
1	Đèn LED Panel D P05 30x120/50w.DA trắng SS	Cái	1.500.000	1.650.000
2	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA-5700K	Cái	1.500.000	1.650.000
3	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA-5700K	Cái	1.500.000	1.650.000
	Đèn LED panel		-	-
1	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	Cái	115.000	126.500
2	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	Cái	119.000	130.900
3	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	Cái	157.000	172.700
4	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA	Cái	166.000	182.600
5	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	Cái	186.000	204.600
6	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	Cái	247.000	271.700
7	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK	Cái	2.040.000	2.244.000
8	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK	Cái	2.040.000	2.244.000
9	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK	Cái	2.780.000	3.058.000
10	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK	Cái	1.420.000	1.562.000
11	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)	Cái	1.510.000	1.661.000
12	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK	Cái	1.420.000	1.562.000
13	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)	Cái	1.510.000	1.661.000
	Đèn LED chiếu pha		-	-
1	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	Cái	1.420.000	1.562.000
2	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	Cái	1.980.000	2.178.000
3	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	Cái	2.790.000	3.069.000
4	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	Cái	4.410.000	4.851.000
	CÁC LOẠI LED KHÁC		-	-
1	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	Cái	559.000	614.900
2	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	Cái	577.000	634.700
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA	Cái	425.000	467.500
4	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w.DA	Cái	517.000	568.700
5	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w.DA	Cái	471.000	518.100
6	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w.DA	Cái	348.000	382.800
7	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w.DA	Cái	178.000	195.800
8	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	Cái	314.000	345.400
9	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	Cái	278.000	305.800
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG		-	-
1	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	Cái	830.000	913.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	Cái	2.040.000	2.244.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	Cái	2.460.000	2.706.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	Cái	2.860.000	3.146.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	Cái	3.710.000	4.081.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	Cái	3.920.000	4.312.000
7	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	Cái	5.510.000	6.061.000
8	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	Cái	6.330.000	6.963.000
9	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 2M - 4000/5000K	Cái	5.300.000	5.830.000
10	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 3M - 4000/5000K	Cái	5.900.000	6.490.000

11	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/120w - 4000/5000K	Cái	6.200.000	6.820.000
12	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/150w - 4000/5000K	Cái	6.500.000	7.150.000
13	Đèn LED c/sáng đường D CSD03L/30w - 4000/5000K	Cái	1.000.000	1.100.000
14	Đèn LED c/sáng đường D CSD03L/60w - 4000/5000K	Cái	2.700.000	2.970.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG		-	-
1	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	Cái	306.000	336.600
2	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	Cái	270.000	297.000
3	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	Cái	288.000	316.800
4	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	Cái	306.000	336.600
5	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	Cái	515.000	566.500
6	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	Cái	453.000	498.300
7	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	Cái	433.000	476.300
	HB LED		-	-
1	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	Cái	1.380.000	1.518.000
2	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	Cái	2.220.000	2.442.000
3	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	Cái	2.540.000	2.794.000
4	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	Cái	2.700.000	2.970.000
5	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	Cái	3.280.000	3.608.000
	HB LED UFO		-	-
1	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA	Cái	2.530.000	2.783.000
2	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA	Cái	3.030.000	3.333.000
3	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA	Cái	3.440.000	3.784.000
4	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA	Cái	4.300.000	4.730.000
	LB LED		-	-
1	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	Cái	415.000	456.500
2	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA	Cái	577.000	634.700
	ĐÈN LED SMART - CẢM BIẾN		-	-
1	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	Cái	252.000	277.200
2	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	Cái	328.000	360.800
3	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	Cái	384.000	422.400
4	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	Cái	490.000	539.000
5	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	Cái	366.000	402.600
6	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	Cái	437.000	480.700
7	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM	Cái	2.610.000	2.871.000
	ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG		-	-
1	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w (3000K/6500K)	Cái	1.050.000	1.155.000
2	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w (3000K/6500K)	Cái	1.090.000	1.199.000
3	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w (3000K/6500K)	Cái	1.130.000	1.243.000

Ghi chú: Mức giá trên là giá giao tại chân công trình tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI NHẬP KHẨU, ĐƯỢC PHÂN PHỐI BỞI CÔNG TY TNHH TM&DV PHÚ HIỀN LIGHTING QUÝ II/2020 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD-TC)

STT	MÃ, KÝ HIỆU SẢN PHẨM	NỘI DUNG	CÔNG SUẤT/ QUANG THÔNG	ĐƠN GIÁ (Chưa VAT)	ĐƠN G (đã có VAT)
	ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI				
1	BTC-OLMJ	Tấm pin 30w/5v, 20AH	18W/1800lm	1.750.000	1.925.000
2	BTC-OLJ 20W	Tấm pin 45w/5v, 36AH	20w/ 2100lm	2.550.000	2.805.000
3	BTC-OLC30W	Tấm pin 65w/5v,50AH	30w/3200lm	4.550.000	5.005.000
4	BTC-OLC50W	Tấm pin 95w/5v, 65AH	50w/5400lm	5.400.000	5.940.000
5	BTC-OPP30W	Tấm pin 65w/5v,50AH	30w/3200lm	4.580.000	5.038.000
6	BTC-OPP40W	Tấm pin 75w/5v,60AH	40w/3800lm	5.100.000	5.610.000
7	BTC-OPP50W	Tấm pin 95w/5v, 65AH	50w/5400lm	5.750.000	6.325.000
8	BTC-OPP70W	Tấm pin 150w/5v, 140AH	70w/7000lm	7.850.000	8.635.000
9	BTC-OLB50w	Tấm pin 95w/5v, 90AH	50w/5400lm	8.870.000	9.757.000
10	BTC-OLB80w	Tấm pin 160w/5v, 150AH	80w/8000lm	13.700.000	15.070.000
11	BTC-OLB120w	Tấm pin 190w/5v, 200AH	120w/1380lm	15.500.000	17.050.000
	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI				
12	BTC-OLA01	Tấm pin 18w5v, 13AH	7w/450lm	1.450.000	1.595.000
13	BTC-OLL01	Tấm pin 18w/5v, 13AH	7w/660lm	1.450.000	1.595.000
14	BCT-OLP01	Tấm pin 36W,5v,20AH	10w880lm	2.150.000	2.365.000
15	BTC-OLG1.0	Tấm pin 18w/5v, 13AH	7w/660lm	1.550.000	1.705.000
16	BTC-OLF1.0s	Tấm pin 15w5v, 13AH	7w/700lm	1.250.000	1.375.000
17	BTC-OLF2.0s	Tấm pin 36w5v , 26AH	15w/1100lm	2.350.000	2.585.000
	ĐÈN PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI				
18	BTC-SF01	Tấm pin 12w/5v, 13AH	10w/900lm	950.000	1.045.000
19	BTC-SF02	Tấm pin 36w/5v, 20AH	20w/2100lm	1.550.000	1.705.000
20	BTC-SF04	Tấm pin 65w/5v, 50AH	50w/5400lm	3.300.000	3.630.000
21	BTC-SF05	Tấm pin 65w/5v, 50AH	80w/8800lm	3.850.000	4.230.000
22	BTC-FLR1.0	Tấm pin 30w/5v, 25AH	10w/1500lm	1.450.000	1.595.000
23	BTC-FLR2.0	Tấm pin 50w/5v, 50AH	24w/3000lm	2.650.000	29.150.000
	TRỤ, ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI, ĐẾ GAN, THÂN NHÔM, SẮT SƠN TĨNH ĐIỆN				
24	Trụ đèn sân vườn. PHL- SV01-2	Trụ đèn sử dụng 2 bóng 7w NLMT	14w/1400lm	9.200.000	10.120.000
25	Trụ đèn sân vườn. PHL-SV01-3	Trụ sử dụng 3 bóng 7w NLMT	21w/2100lm	11.400.000	12.540.000
26	Trụ đèn sân vườn. PHL-SV01-4	Trụ đèn sử dụng 4 bóng đèn 7w NLMT	28w/2800lm	13.200.000	14,520,000
27	Trụ đèn sân vườn PHL-CV-3	Trụ sử dụng Tấm pin 50w/5v ; 50AH	30w/4500lm	7.500.000	8.250.000
	TRỤ CHIẾU SÁNG CHO ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI				

28	Cột đèn chiếu sáng cho đèn NLMT PHL trụ tròn cần đơn D 90/60mm dày 2,1mm mạ kẽm, các khớp nối bằng chậu hàn 5mm sơn tỉnh điện	PHL-ST05	1.500.000	1.650.000
29	Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời PHL. Trụ tròn 6m cần đơn 114/90/60 dày 2,5mm mạ kẽm các khớp nối bằng chậu hàn 5mm. sơn tỉnh điện. đế 300*300*10mm gân tăng cường 6mm. Cần vươn 1,2m	PHL-ST06	2.272.727	2.500.000
30	Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời PHL: Bác giác,tròn 6m cần rời đơn D=130, dày 3mm, cần vươn=1,2m đế trụ 375*375*10mm, gân tăng cường, mạ kẽm nhúng nóng	PHL-ST06-1	2.909.091	3.200.000
31	Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời PHL: Bác giác,tròn 6m cần rời đôi D=130, dày 3mm, cần vươn=1,2m đế trụ 375*375*10mm, gân tăng cường, mạ kẽm nhúng nóng	PHL-ST06-2	3.227.273	3.550.000
32	Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời PHL: Bác giác,tròn 7m cần rời đơn D=150, dày 3mm, cần vươn=1,2m đé trụ 375*375*10mm, gân tăng cường, mạ kẽm nhúng nóng	PHL-ST07-1	3.863.636	4.250.000
33	Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời PHL: Bác giác,tròn 7m cần rời đôi D=150, dày 3mm, cần vươn=1,2m đế trụ 375*375*10mm, gân tăng cường, mạ kẽm nhúng nóng	PHL-ST07-2	4.227.273	4.650.000
34	Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời PHL: Bác giác,tròn 8m cần rời đơn D=150, dày 3mm, cần vươn=1,2m đế trụ 375*375*10mm, gân tăng cường, mạ kẽm nhúng nóng	PHL-ST08-1	4.500.000	4.950.000
35	Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời PHL: Bác giác,tròn 8m cần rời đôi D=150, dày 3mm, cần vươn=1,2m đế trụ 375*375*10mm, gân tăng cường, mạ kẽm nhúng nóng	PHL-ST08-2	4.954.545	5.450.000
36	Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời PHL: Bác giác,tròn cao 9m cần rời đơn D=190, ngọn D=60 dày 4mm, cần vươn=1,5m đế trụ 400*400*10mm, gân tăng cường, mạ kẽm nhúng nóng	PHL- ST09-1	5.681.818	6.250.000
37	Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời PHL: Bác giác,tròn cao 9m cần rời đôi D=190, ngọn D=60 dày 4mm, cần vươn=1,5m đế trụ 400*400*10mm, gân tăng cường, mạ kẽm nhúng nóng	PHL-ST09-2	5.981.818	6.580.000

Ghi chú: Giá trên là giá được giao tại kho hàng tại 437 Trần Cao Vân, Trường Xuân, Tam Kỳ, Quảng Nam. Đối với sản phẩm đèn năng lượng mặt trời được bảo hành 5 năm, pin lưu trữ bảo hành 3 năm

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC BÌNH MINH QUÝ II/2020 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số 120/CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở TC - XD)

STT	Loại ống	Giá chưa VAT (đồng/m)	Giá đã có VAT (đồng/m)	Áp suất
	ỐNG uPVC			
I	**Tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (hệ Inch) (Tham khảo TC BS3505:1968)**			
1	21 x 1,6mm	6.200	6.820	15 bar
2	21 x 3,0mm	10.500	11.550	29 bar
3	27 x 1,8mm	8.800	9.680	12 bar
4	27 x 3,0mm	13.700	15.070	22 bar
5	34 x 2,0mm	12.300	13.530	12 bar
6	34 x 3,0mm	17.500	19.250	20 bar
7	42 x 2,1mm	16.400	18.040	9 bar
8	42 x 3,0mm	22.500	24.750	15 bar
9	49 x 2,4mm	21.400	23.540	9 bar
10	49 x 3,0mm	26.200	28.820	13 bar
11	60 x 2mm	22.600	24.860	6 bar
12	60 x 2,8mm	31.200	34.320	9 bar
13	60 x 3,0mm	32.900	36.190	10 bar
14	90 x 1,7mm	28.800	31.680	3 bar
15	90 x 2,9mm	48.800	53.680	6 bar
16	90 x 3,0mm	49.300	54.230	6 bar
17	90 x 3,8mm	63.200	69.520	9 bar
18	114 x 3,2mm	68.800	75.680	5 bar
19	114 x 3,8mm	81.000	89.100	6 bar
20	114 x 4,9mm	103.700	114.070	9 bar
21	130 x 5,0mm	118.500	130.350	8 bar
22	168 x 4,3mm	135.800	149.380	5 bar
23	168 x 7,3mm	226.800	249.480	9 bar
24	220 x 5,1mm	210.200	231.220	5 bar
25	220 x 6,6mm	270.200	297.220	6 bar
26	220 x 8,7mm	352.600	387.860	9 bar
II	**Tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét) (Standard ISO4422:1990)**			
1	63 x 1,6mm	21.400	23.540	5 bar
2	63 x 1,9mm	24.800	27.280	6 bar
3	63 x 3mm	37.800	41.580	10 bar
4	75 x 1,5mm	24.200	26.620	4 bar
5	75 x 2,2mm	34.500	37.950	6 bar
6	75 x 3,6mm	54.100	59.510	10 bar
7	90 x 1,5mm	29.100	32.010	3,2 bar
8	90 x 2,7mm	50.200	55.220	6 bar
9	90 x 4,3mm	77.400	85.140	10 bar
10	110 x 1,8mm	41.800	45.980	3,2 bar
11	110 x 3,2mm	72.100	79.310	6 bar
12	110 x 5,3mm	114.700	126.170	10 bar
13	140 x 4,1mm	116.300	127.930	6 bar
14	140 x 6,7mm	183.100	201.410	10 bar
15	160 x 4mm	129.000	141.900	4 bar
16	160 x 4,7mm	151.100	166.210	6 bar
17	160 x 7,7mm	240.000	264.000	10 bar

18	200 x 5,9mm	235.300	258.830	6 bar
19	200 x 9,6mm	372.600	409.860	10 bar
20	225 x 6,6mm	295.800	325.380	6 bar
21	225 x 10,8mm	470.500	517.550	10 bar
22	250 x 7,3mm	363.700	400.070	6 bar
23	250 x 11,9mm	575.700	633.270	10 bar
24	280 x 8,2mm	456.800	502.480	6 bar
25	280 x 13,4mm	726.200	798.820	10 bar
26	315 x 9,2mm	575.400	632.940	6 bar
27	315 x 15mm	912.500	1.003.750	10 bar
28	400 x 11,7mm	924.100	1.016.510	6 bar
29	400 x 19,1mm	1.475.300	1.622.830	10 bar
30	450 x 13,8mm	1.267.000	1.393.700	6,3 bar
31	450 x 21,5mm	1.936.700	2.130.370	10 bar
32	500 x 15,3mm	1.559.500	1.715.450	6,3 bar
33	500 x 23,9mm	2.389.100	2.628.010	10 bar
34	560 x 17,2mm	1.963.600	2.159.960	6,3 bar
35	560 x 26,7mm	2.993.800	3.293.180	10 bar
36	630 x 19,3mm	2.478.100	2.725.910	6,3 bar
37	630 x 30,3mm	3.778.100	4.155.910	10 bar

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE BÌNH MINH QUÝ II/2020 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở TC - XD

Đường kính (mm)	Cấp áp lực (Bar) - Bề dày (mm) - Đơn giá (đồng/mét)														
	PN 8			PN 10			PN 12,5			PN 16			PN 20		
	Bề dày	Đơn giá		Bề dày	Đơn giá		Bề dày	Đơn giá		Bề dày	Đơn giá		Bề dày	Đơn giá	
		(chưa thuế)	(có thuế)		(chưa thuế)	(có thuế)		(chưa thuế)	(có thuế)		(chưa thuế)	(có thuế)		(chưa thuế)	(có thuế)
16													2,0	6.100	6.710
20							1,5	6.200	6.820	2,0	7.800	8.580	2,3	9.000	9.900
25				1,5	7.900	8.690	2,0	10.000	11.000	2,3	11.500	12.650	3,0	14.200	15.620
32				2,0	13.100	14.410	2,4	15.500	17.050	3,0	18.700	20.570	3,6	22.000	24.200
40	2,0	16.500	18.150	2,4	19.700	21.670	3,0	23.900	26.290	3,7	28.900	31.790	4,5	34.400	37.840
50	2,4	25.100	27.610	3,0	30.400	33.440	3,7	37.000	40.700	4,6	44.900	49.390	5,6	53.200	58.520
63	3,0	39.400	43.340	3,8	48.500	53.350	4,7	58.900	64.790	5,8	71.000	78.100	7,1	85.000	93.500
75	3,6	55.600	61.160	4,5	68.400	75.240	5,6	83.400	91.740	6,8	99.100	109.010	8,4	119.500	131.450
90	4,3	79.800	87.780	5,4	98.400	108.240	6,7	119.500	131.450	8,2	143.600	157.960	10,1	172.300	189.530
	PN 6			PN 8			PN 10			PN 12,5			PN 16		
110	4,2	96.400	106.040	5,3	119.700	131.670	6,6	146.400	161.040	8,1	177.100	194.810	10,0	213.000	234.300
125	4,8	124.200	136.620	6,0	153.000	168.300	7,4	186.800	205.480	9,2	228.200	251.020	11,4	276.300	303.930
140	5,4	156.700	172.370	6,7	191.600	210.760	8,3	234.500	257.950	10,3	285.700	314.270	12,7	344.400	378.840
160	6,2	205.600	226.160	7,7	251.300	276.430	9,5	306.000	336.600	11,8	373.000	410.300	14,6	452.100	497.310
180	6,9	256.000	281.600	8,6	315.800	347.380	10,7	387.100	425.810	13,3	473.400	520.740	16,4	571.500	628.650
200	7,7	317.500	349.250	9,6	391.300	430.430	11,9	477.600	525.360	14,7	580.600	638.660	18,2	704.800	775.280
225	8,6	398.900	438.790	10,8	494.400	543.840	13,4	605.800	666.380	16,6	737.300	811.030	20,5	892.000	981.200
250	9,6	494.300	543.730	11,9	605.100	665.610	14,8	742.400	816.640	18,4	908.300	999.130	22,7	1.097.100	1.206.810
280	10,7	616.600	678.260	13,4	763.800	840.180	16,6	932.700	1.025.970	20,6	1.138.000	1.251.800	25,4	1.375.400	1.512.940
315	12,1	785.500	864.050	15,0	959.900	1.055.890	18,7	1.181.200	1.299.320	23,2	1.442.300	1.586.530	28,6	1.741.000	1.915.100
355	13,6	992.600	1.091.860	16,9	1.218.700	1.340.570	21,1	1.503.200	1.653.520	26,1	1.828.500	2.011.350	32,2	2.209.900	2.430.890
400	15,3	1.258.800	1.384.680	19,1	1.554.100	1.709.510	23,7	1.899.900	2.089.890	29,4	2.319.000	2.550.900	36,3	2.805.900	3.086.490
450	17,2	1.591.500	1.750.650	21,5	1.965.400	2.161.940	26,7	2.407.100	2.647.810	33,1	2.937.500	3.231.250	40,9	3.553.100	3.908.410
500	19,1	2.022.200	2.224.420	23,9	2.497.600	2.747.360	29,7	3.063.400	3.369.740	36,8	3.733.300	4.106.630	45,4	4.515.700	4.967.270
560	21,4	2.703.500	2.973.850	26,7	3.333.500	3.666.850	33,2	4.092.500	4.501.750	41,2	4.994.900	5.494.390	50,8	6.032.800	6.636.080
630	24,1	3.425.400	3.767.940	30,0	4.211.100	4.632.210	37,4	5.183.500	5.701.850	46,3	6.313.400	6.944.740	57,2	7.167.500	7.884.250
710	27,2	4.360.100	4.796.110	33,9	5.369.500	5.906.450	42,1	6.586.500	7.245.150	52,2	8.032.200	8.835.420	64,5	9.723.700	10.696.070
800	30,6	5.522.100	6.074.310	38,1	6.805.900	7.486.490	47,4	8.351.900	9.187.090	58,8	10.188.700	11.207.570	72,6	12.331.600	13.564.760
900	34,4	6.984.200	7.682.620	42,9	8.611.500	9.472.650	53,3	10.564.900	11.621.390	66,2	12.907.700	14.198.470	81,7	15.609.200	17.170.120
1.000	38,2	8.618.000	9.479.800	47,7	10.639.300	11.703.230	59,3	13.057.200	14.362.920	72,5	15.721.300	17.293.430	90,2	19.164.100	21.080.510
1.200	45,9	12.412.400	13.653.640	57,2	15.313.400	16.844.740	67,9	17.985.900	19.784.490	88,2	22.924.600	25.217.060			

** Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.*

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 TP TAM KỲ

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT ĐỔ NỀN**					
1	Cát đúc	đ/m3	227.273	10	250.000	Đến chân CT nội thành Tp Tam Kỳ
2	Cát tô, xây	"	227.273	10	250.000	"
3	Cát đổ nền	"	127.273	10	140.000	"
4	Đá bê tông xây móng 10x20x30	đ/viên	6.364	10	7.000	"
II	**GỖ CÁC LOẠI**					
1	Gỗ kiền kiền xẻ hộp	đ/m3	20.454.545	10	22.500.000	Nội thị Tam Kỳ
2	Gỗ chua xẻ hộp	"	12.727.273	10	14.000.000	"
3	Gỗ chò xẻ hộp	"	10.909.091	10	12.000.000	"
4	Gỗ coppha	"	3.636.364	10	4.000.000	"
III	**GẠCH NGÓI CÁC LOẠI**					
1	Gạch ống 6 lỗ Duy Hòa	đ/viên	1.227	10	1.350	Nội thị Tam Kỳ
2	Gạch thẻ Duy Hòa	"	1.364	10	1.500	"
3	Ngói nung Vigracera Hạ Long	"	12.636	10	13.900	"
4	Ngói lợp Đồng Tâm	"	13.182	10	14.500	"
5	Gạch đinh	"	1.773	10	1.950	"
6	Gạch Block (con sâu)	"	2.273	10	2.500	"
7	Gạch Block (30x30) thường	"	7.818	10	8.600	"
8	Gạch hoa 20x20 thủ công	đ/m2	40.909	10	45.000	"
9	Gạch hoa 20x20 loại thường	"	56.364	10	62.000	"
10	Gạch men 60x60 Bạch Mã	"	163.636	10	180.000	"
11	Gạch men 60x60 Tesara	"	154.545	10	170.000	"
12	Gạch men Đồng Tâm 40x40 sân vư	"	154.545	10	170.000	"
IV	**THIẾT BỊ VỆ SINH**					
1	Xí xỏm Dosera	đ/bộ	245.455	10	270.000	Nội thị Tam Kỳ
2	Xí bệt Dosera	"	681.818	10	750.000	"
3	Xí xỏm Viglacera	"	436.364	10	480.000	"
4	Xí bệt Viglacera	"	1.681.818	10	1.850.000	"
5	Lavabo Đài Loan 1 vòi	"	550.000	10	605.000	"
6	Lavabo Nhật 1 vòi (Liên doanh)	"	409.091	10	450.000	"
7	Vòi tắm Đài Loan	"	550.000	10	605.000	
8	Vòi tắm Hàn Quốc	"	818.182	10	900.000	"
9	Vòi tắm Nhật	"	1.181.818	10	1.300.000	"
V	**TÔN CÁC LOẠI**					
1	Tôn màu dày 0,30mm khổ 1,07m	đ/md	63.636	10	70.000	Nội thị Tam Kỳ
2	Tôn màu dày 0,37mm khổ 1,07m	"	77.273	10	85.000	"
3	Tôn màu dày 0,42mm khổ 1,07m	"	101.818	10	112.000	"
VI	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại chân CT nội thành Tp Tam Kỳ
2	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	"
3	Vôi quét tường	"	2.727	10	3.000	"
4	Adao	đ/bình	4.545	10	5.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 THÀNH PHỐ HỘI AN

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT**					
1	Cát xây, tô Điện Bàn	đ/m^3	209.090	10	230.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Cát đúc Điện Bàn	"	227.270	10	250.000	"
3	Đất san nền	"	118.180	10	130.000	"
4	Đá 1x2	"	336.360	10	370.000	
5	Đá 4x6	"	327.270	10	360.000	
6	Đá quy cách Quế Sơn 15x20x25cm	đ.viên	10.910	10	12.000	
7	Đá granit tự nhiên dày 2cm (màu tím hoa cà)	m2	290.910	10	320.000	
8	Đá granit tự nhiên dày 2cm (màu đen bóng)	m2	600.000	10	660.000	
II	**GỖ, VÁN CÁC LOẠI**					
1	Gỗ nhóm 2 xẻ hộp (kiền kiền)	đ/m^3	18.181.820	10	20.000.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Gỗ dỗi xẻ hộp	"	14.545.450	10	16.000.000	"
3	Gỗ nhóm 3 (trừ gỗ dỗi) xẻ hộp	"	12.272.730	10	13.500.000	"
4	Gỗ đà nẹp, gỗ chống các loại, cốp pha	"	3.636.360	10	4.000.000	"
III	**CỬA CÁC LOẠI**					Giá tại chân CT nội thị Hội An
1	Cửa sắt kéo	đ/m2	500.000	10	550.000	
2	Cửa khung nhôm màu trắng dày 1,2mm + kính 5mm	"	754.550	10	830.000	"
3	Cửa khung nhôm màu, sơn tĩnh điện dày 1,2mm + kính 5mm	"	890.910	10	980.000	"
4	Khung ngoại 60x130mm gỗ nhóm 2	đ/m	345.450	10	380.000	"
5	Khung ngoại 60x230mm gỗ nhóm 2	đ/m	436.360	10	480.000	"
6	Nẹp chỉ khung ngoại rộng 5cm	đ/m	27.270	10	30.000	"
IV	**TRẦN**					Giá tại chân CT nội thị Hội An
1	Trần thạch cao phẳng, khung chìm, dày 9mm	đ/m2	145.450	10	160.000	
2	Trần thạch cao phẳng, khung chìm, chống ẩm dày 9mm	"	159.090	10	175.000	"
3	Trần nhựa khổ 250mm, khung chìm	"	163.640	10	180.000	"
IV	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI**					
1	Gạch 6 lỗ Duy Hòa 68x93x172	đ/viên	1.255	10	1.380	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Gạch thẻ Duy Hòa	"	1.355	10	1.490	"
3	Gạch ốp lát 30x45 Thanh Hà	"	10.909	10	12.000	"
4	Gạch ốp lát 30x30 Thanh Hà	"	10.909	10	12.000	"
5	Gạch lát nền 25x25	"	6.364	10	7.000	"
6	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A1 loại 1	"	10.909	10	12.000	"
7	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A2 loại 1	"	9.091	10	10.000	"
8	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A3 loại 1	"	8.182	10	9.000	"
9	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A1 loại 2	"	9.091	10	10.000	"
10	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A2 loại 2	"	8.182	10	9.000	"
11	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A3 loại 2	"	5.455	10	6.000	"
12	Ngói mũi hài (150x150x13) 85 viên/m2 mái	"	4.545	10	5.000	"
13	Ngói mũi hài (150x150x13) 85 viên/m2 mái	"	3.636	10	4.000	"
14	Ngói âm dương 180x180 dày 10mm	"	2.273	10	2.500	"
15	Ngói âm dương 200x200 dày 10mm	"	2.409	10	2.650	"

16	Ngói âm dương 220x220 dày 12mm	"	2.682	10	2.950	"
17	Ngói âm dương 240x240 dày 13mm	"	3.091	10	3.400	"
18	Ngói âm dương 260x260 dày 14mm	"	3.545	10	3.900	"
19	Ngói âm dương 220x250 dày 13mm	"	3.091	10	3.400	"
20	Ngói âm dương 180x180 dày 8mm	"	2.055	10	2.260	"
20	Ngói bình 200x200, dày 10mm	"	2.409	10	2.650	"
21	Khuôn bông sứ (200x200x25mm)	đ/cái	45.455	10	50.000	"
22	Khuôn bông sứ (300x300x30mm)	"	60.000	10	66.000	"
23	Khuôn bông sứ (400x400x60mm)	"	131.818	10	145.000	"
24	Khuôn bông sứ (500x500x60mm)	"	231.818	10	255.000	"
25	Khuôn bông gạch (300x300x35mm)	"	54.545	10	60.000	"
26	Khuôn bông xi măng (500x500x50mm)	"	36.364	10	40.000	"
27	Khuôn bông xi măng (250x250x50mm)	"	18.182	10	20.000	"
V	**THIẾT BỊ VỆ SINH**					
1	Xí xổm két nước treo tường Caesar CS1230	bộ	1.300.000	10	1.430.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Xí xổm Caesar C1230	"	700.000	10	770.000	
3	Xí bệt Caesar CT1325	"	1.800.000	10	1.980.000	"
4	Xí bệt Caesar CT1332	"	2.018.182	10	2.220.000	"
5	Xí bệt xả gạt tay Caesar CP1333	"	1.272.727	10	1.400.000	"
6	Xí bệt trẻ em Caesar CP1026	"	1.300.000	10	1.430.000	"
7	Lavabo góc L5238	cái	936.364	10	1.030.000	"
8	Lavabo treo tường L2140	"	372.727	10	410.000	"
9	Lavabo treo tường L2150	"	445.455	10	490.000	"
12	Sen tắm S360C	"	963.636	10	1.060.000	"
13	Vòi lavabo nóng lạnh BT560CP	"	9.000.000	10	9.900.000	"
14	Vòi lavabo lạnh B040C	"	500.000	10	550.000	"
15	Vòi lavabo lạnh B027C	"	172.727	10	190.000	"
16	Giá treo khăn	"	154.545	10	170.000	"
17	Giá để đồ	"	109.091	10	120.000	"
18	Chén để xà phòng	"	81.818	10	90.000	"
19	Gương soi 450x600mm	"	227.273	10	250.000	"
VI	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Cỏ nhung	đ/m^2	40.910	10	45.000	Giá tại chân CT thành phố Hội An
2	Cỏ lá gừng	đ/m^2	20.000	Í0	22.000	
3	Đất trồng cây	đ/m3	145.450	10	160.000	
4	Cây dừa (chiều cao kể cả lá: 5-6m)	đ/cây	2.000.000	10	2.200.000	
5	Cây lộc vừng (ĐK 10-12cm, cao 4m)	"	2.272.730	10	2.500.000	"
6	Cây lộc vừng (ĐK 7-8cm, cao 3m)	"	1.363.640	10	1.500.000	"
7	Cây sưa (hoa vàng, ĐK 10-12cm, cao 3,5m)	"	1.363.640	10	1.500.000	"
8	Cây sưa (hoa trắng, ĐK 7-8cm, cao 3,0m)	"	1.090.910	10	1.200.000	"
9	Thép buộc	"	18.180	10	20.000	"
11	Que hàn	"	31.820	10	35.000	"
12	Đinh các loại	kg	18.180	10	20.000	"
13	Giấy nhám	tờ	4.550	10	5.000	"
14	Lưới B40	kg	20.000	10	22.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 THỊ XÃ ĐIỆN BÀN

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**CÁT**					
1	Cát xây, tô, nền	đ/m3	159.091	10	175.000	tại Điện Phước
2	Cát đúc	"	168.182	10	185.000	
II	**GỖ CÁC LOẠI**					
1	Gỗ kiền kiền xẻ quy cách	đ/m3	22.727.273	10	25.000.000	Tại phường Điện An
2	Gỗ chò xẻ quy cách	"	12.727.273	10	14.000.000	"
3	Gỗ cốppha nhóm 7	"	4.545.455	10	5.000.000	Tại phường Điện Phương
III	**CỬA CÁC LOẠI**					
1	Cửa đi pano gỗ kiền kiền (chưa có khoá)	đ/m2	2.272.727	10	2.500.000	Tại phường Điện An
2	Cửa sổ pano gỗ kiền kiền (chưa có khoá)	"	2.000.000	10	2.200.000	"
3	Cửa sổ kính hộp kẽm 25x50	"	563.636	10	620.000	Tại phường Vĩnh Điện
4	Cửa đi khung nhôm, kính TQ	"	890.909	10	980.000	"
5	Cửa sổ khung nhôm, kính TQ	"	745.455	10	820.000	"
6	Kính trắng 5mm TQ	"	109.091	10	120.000	"
IV	**ĐÁ GRANIT**					
1	Đá Granit tím Bình Định	đ/m2	500.000	10	550.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Đá Granit đen	đ/m2	904.545	10	995.000	
V	**TÔN, TRẦN CÁC LOẠI**					
1	**-Tol lạnh - Lạnh màu**					
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,40mm cân nặng 3,45kg/m	đ/m	79.091	10	87.000	Tại phường Vĩnh Điện
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,45mm cân nặng 3,9kg/m	"	87.273	10	96.000	"
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,50mm cân nặng 4,35kg/m	"	98.182	10	108.000	"
2	**Trần trang trí**					
	Trần chìm trang trí U kẽm tấm thạch cao dày 9mm	đ/m2	145.455	10	160.000	Tại phường Vĩnh Điện
	Trần phẳng U kẽm tấm thạch cao dày 9mm	đ/m2	127.273	10	140.000	"
VI	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Lưới B40	đ/kg	16.364	10	18.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Thép buộc	"	15.455	10	17.000	"
3	Đinh	"	15.455	10	17.000	"
4	Đinh mũ	"	18.182	10	20.000	"
5	Bột màu	"	18.182	10	20.000	"
6	Vôi quét tường	"	3.636	10	4.000	"
7	Quạt đứng điện cơ Sài Gòn	đ/bộ	345.455	10	380.000	"
8	Quạt đứng điện cơ Asia	"	345.455	10	380.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN NÚI THÀNH

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**ĐẤT, CÁT**					
1	Cát các loại	"	200.000	10	220.000	Tại chân công trình trên địa bàn thị trấn Núi Thành
II	**GỖ XẺ CÁC LOẠI**					
1	Gỗ xẻ nhóm II theo quy cách	đ/m^3	22.727.273	10	25.000.000	Tại các điểm bán trên địa bàn huyện
2	Gỗ xẻ nhóm III theo quy cách	"	15.000.000	10	16.500.000	
3	Gỗ xẻ nhóm IV theo quy cách	"	13.181.818	10	14.500.000	"
4	Gỗ ván khuôn	"	5.454.545	10	6.000.000	"
III	**TÔN LỢP, CÁC LOẠI THÉP HÌNH**					
1	Tôn mạ màu Việt Nam 0,30 mm	md	54.545	10	60.000	Tại các điểm bán trên địa bàn huyện
2	Tôn mạ màu Việt Nhật 0,35 mm	md	63.636	10	70.000	
3	Tôn mạ màu Đông á 0,40 mm	md	79.091	10	87.000	"
4	Tôn mạ màu Đông á 0,45 mm	md	88.182	10	97.000	"
5	Tôn mạ màu Đông á 0,5 mm	md	98.182	10	108.000	"
6	Thép hình các loại (Hòa Phát)	Kg	15.909	10	17.500	"
7	Thép vuông mạ kẽm (Hòa Phát)	Kg	15.909	10	17.500	"
8	Thép hộp mạ kẽm (Hòa Phát)	Kg	15.909	10	17.500	"
9	Thép ống mạ kẽm (Hòa Phát)	Kg	15.909	10	17.500	"
IV	**GẠCH NGÓI CÁC LOẠI**					
	Gạch men lát nền hiệu Tasa					Tại các điểm bán trên địa bàn huyện
1	Gạch lát nền 40x40	m2	77.273	10	85.000	
2	Gạch lát nền 50x50	m2	95.455	10	105.000	"
3	Gạch lát nền 60x60	m2	172.727	10	190.000	"
4	Gạch lát nền 80x80	m2	204.545	10	225.000	"
5	Gạch chống trơn 30x30	m2	109.091	10	120.000	"
	Gạch ốp tường hiệu Tasa					Tại các điểm bán trên địa bàn huyện
1	Gạch 40x80	m2	227.273	10	250.000	
2	Gạch 30x60	m2	145.455	10	160.000	"
3	Gạch 30x45	m2	86.364	10	95.000	"
	Ngói Vina gốm					
1	Ngói 22 viên/m2 loại A1	Viên	9.545	10	10.500	"
2	Ngói 22 viên/m2 loại A	Viên	8.636	10	9.500	"
3	Ngói úp nóc Vina gốm	Viên	22.727	10	25.000	"
V	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Cồn công nghiệp	lít	36.364	10	40.000	"
2	Cồn rửa	Kg	36.364	10	40.000	"
3	Keo dán	Kg	45.455	10	50.000	"
4	Vách ngăn vệ sinh compact dày 12mm	m2	1.000.000	10	1.100.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN DUY XUYÊN

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD-TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**XI MĂNG**					
1	Xi măng Kim Đỉnh PC30	đ/tấn	1.354.550	10	1.490.000	Tại TT Nam Phước
2	Xi măng trắng	"	1.863.640	10	2.050.000	"
II	**CÁT, ĐÁ, SỎI**					
1	Cát xây, đúc, tô	đ/m^3	114.545	10	126.000	Tại bãi xã Duy Hoà
2	Sỏi 1x2	đ/m^3	172.727	10	190.000	Tại bãi Kiểm Lâm
3	Sỏi 4x6	đ/m^3	154.545	10	170.000	Tại bãi Kiểm Lâm
4	Đất san lấp	đ/m^3	40.909	10	45.000	Tại mỏ đất Duy Trung, đã bao gồm chi phí đổ lên phương tiện bên mua
5	Đất đắp đường	đ/m^3	50.000	10	55.000	
III	**GỖ CÁC LOẠI**					
1	Gỗ nhóm 2 xẻ hộp (kiền kiền)	đ/m^3	19.090.909	10	21.000.000	XN gỗ Câu Lâu
2	Gỗ nhóm 3 xẻ hộp	đ/m^3	16.363.636	10	18.000.000	"
3	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ/m^3	10.909.091	10	12.000.000	"
4	Gỗ ván cầu công tác (nhóm 4)	đ/m^3	9.090.909	10	10.000.000	"
5	Gỗ đà nẹp, chèn, ván, đà chống, ván khuôn	đ/m^3	3.818.182	10	4.200.000	"
IV	**CỬA CÁC LOẠI**					
1	Cửa đi panô gỗ N2 (chưa kể khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m^2	1.545.455	10	1.700.000	Tại TT Nam Phước
2	Cửa sổ panô gỗ N2 (chưa kể khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m^2	1.363.636	10	1.500.000	"
3	Cửa đi panô gỗ N3 (chưa kể khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m^2	1.181.818	10	1.300.000	"
4	Cửa sổ panô gỗ N3 (chưa kể khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m^2	1.000.000	10	1.100.000	"
5	Cửa sổ gỗ - kính, gỗ N3 (chưa kể khung ngoại)	đ/m^2	909.091	10	1.000.000	"
6	Cửa đi khung sắt hộp (chưa có kính)	đ/m^2	681.818	10	750.000	"
7	Cửa sổ khung sắt hộp (chưa có kính)	đ/m^2	636.364	10	700.000	"
V	**TÔN CÁC LOẠI**					
1	Tôn kẽm sóng vuông, dày 0,35mm	đ/m^2	63.636	10	70.000	Tại TT Nam Phước
2	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,35mm	đ/m^2	79.091	10	87.000	"
3	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,42mm	đ/m^2	95.455	10	105.000	"
4	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,45mm	đ/m^2	97.273	10	107.000	"
5	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,50mm	đ/m^2	101.818	10	112.000	"
VI	**GẠCH CÁC LOẠI**					
1	Gạch thẻ Tuynel 5x8,5x18	đ/viên	1.000	10	1.100	Gạch Gia Phú - Duy Trung
2	Gạch Tuynel 6 lỗ 7,5x10,5x18	đ/viên	1.000	10	1.100	"
3	Gạch thẻ Tuynel 5x8,5x18	đ/viên	1.136	10	1.250	Gạch Ngọc Anh - Duy Hòa
4	Gạch Tuynel 6 lỗ 7,5x10,5x18	đ/viên	1.045	10	1.150	"
5	Gạch Terazzo 30x30x3, 40x40x3 màu cement	đ/m2	61.818	10	68.000	Giá giao hàng tại xưởng của Công ty TNHH TMDV Đông Giang, CCN Tây An, Duy Trung; chưa bao gồm chi phí bốc xếp
6	Gạch Terazzo 30x30x3, 40x40x3 màu đỏ - vàng	đ/m2	63.636	10	70.000	

7	Gạch Dacera lát nền 40x40	đ/m2	86.364	10	95.000	Tại TT Nam Phước
8	Gạch Dacera lát nền 25x25	đ/m2	89.091	10	98.000	"
9	Gạch Dacera ốp tường 25x40	đ/m2	86.364	10	95.000	"
VII	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Thép buộc	đ/kg	20.000	10	22.000	Tại TT Nam Phước
2	Đinh các loại	đ/kg	20.000	10	22.000	"
3	Kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	131.818	10	145.000	"
4	Kính các màu Việt Nhật 5mm	m^2	163.636	10	180.000	"
5	Sơn dầu Dulux	đ/kg	88.182	10	97.000	"
6	Sơn Spec trong nhà	đ/kg	46.818	10	51.500	"
7	Sơn Spec ngoài trời	đ/kg	54.545	10	60.000	"
8	Xà gồ thép C100x50x2,0mm	md	50.000	10	55.000	"
9	Bột màu	kg	18.182	10	20.000	"
10	Vôi quét tường	kg	1.909	10	2.100	"
11	Bồn Inox 0,5m3 (có van, phao điện)	đ/cái	2.018.182	10	2.220.000	"
12	Bồn Inox 1,0m3 (có van, phao điện)	đ/cái	3.454.545	10	3.800.000	"
13	Bồn nhựa Tân Á 500lít (bồn ngang)	đ/cái	1.368.182	10	1.505.000	"
14	Xí xổm Cosani	Cái	171.818	10	189.000	"
15	Xí bệt Cosani	Cái	790.909	10	870.000	"
16	Phễu thu Inox 20x20	Cái	20.000	10	22.000	"
17	Phễu thu nhựa 20x20	Cái	4.545	10	5.000	"
18	Vòi rửa nhựa 1 vòi	Cái	7.273	10	8.000	"
19	Vòi tắm hoa sen bằng nhựa	Cái	25.455	10	28.000	"
20	Quạt treo tường Asia	Cái	318.182	10	350.000	"
21	Quạt treo tường điện cơ Sài Gòn	Cái	227.273	10	250.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN THĂNG BÌNH

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT**					
1	Cát tô	đ/m^3	218.182	10	240.000	Giá tại chân CT Thị trấn Hà Lam
2	Cát xây	"	209.091	10	230.000	
3	Cát đổ nền	"	172.727	10	190.000	"
4	Đá chẽ 15x20x25	viên	8.182	10	9.000	"
5	Đá hộc	đ/m^3	163.636	10	180.000	"
II	**TẤM LỢP**					
1	Tôn lạnh màu 1,07m dày 3,5mm	đ/md	70.909	10	78.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Tôn lạnh màu 1,07 dày 4,5mm	đ/md	85.455	10	94.000	
III	**CỬA CÁC LOẠI (bao gồm cả khung bao)**					
1	Cửa kính lật khung sắt	đ/m^2	681.818	10	750.000	Giá tại chân CT Thị trấn Hà Lam
2	Cửa đi sắt, kính trắng 5mm	"	727.273	10	800.000	"
3	Cửa đi khung nhôm Tung Sin hệ 700, kính trắng 5mm	"	727.273	10	800.000	"
4	Cửa đi khung nhôm Tung Sin, hệ 1000, kính trắng 5mm	"	909.091	10	1.000.000	"
5	Cửa sổ kính lật khung gỗ	"	636.364	10	700.000	"
6	Cửa sổ khung nhôm, kính trắng 5mm, cửa l	"	590.909	10	650.000	"
7	Cửa sổ khung nhôm Tung Sin, kính trắng 5mm, cửa mở	"	727.273	10	800.000	"
8	Vách nhôm, loại 1mm	"	500.000	10	550.000	"
9	Cửa sắt hoa (ống vuông)	"	500.000	10	550.000	"
10	Khung ngoại 60x130 gỗ nhóm 2	đ/m	318.182	10	350.000	"
11	Nẹp chỉ khung ngoại rộng 5cm	đ/m	27.273	10	30.000	"
12	Khung sắt mỏng bảo vệ 14x14, mạ kẽm, sắt dày 1,0mm	đ/m^2	136.364	10	150.000	"
IV	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI**					
1	Gạch 6 lỗ tròn 75x115x170	đ/viên	1.364	10	1.500	
2	Gạch thẻ	"	1.455	10	1.600	"
3	Ngói đất Đồng Nai 22 viên/m2	"	9.091	10	10.000	"
4	Ngói xi măng có quét vôi 2 mặt	"	2.727	10	3.000	"
5	Ngói đất úp nóc	"	3.636	10	4.000	"
6	Ngói đất Quảng Ngãi (22v/m2)	"	4.545	10	5.000	"
V	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Thép buộc	đ/kg	19.091	10	21.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	"
3	Kính 5 ly Nhật	đ/m2	145.455	10	160.000	"
4	Kính 4 ly Nhật	đ/m2	100.000	10	110.000	"
5	Adao	đ/kg	72.727	10	80.000	"
6	Lưới B40	"	16.364	10	18.000	"
7	Vôi	"	3.636	10	4.000	"
8	Sơn Bạch Tuyết	"	59.091	10	65.000	"
9	Sơn Rồng Vàng	"	14.545	10	16.000	"

VI	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Xí xổm Cosevco	đ/bộ	227.273	10	250.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Xí bệt Cosevco màu	"	1.363.636	10	1.500.000	"
3	Xí xổm Vecera	"	318.182	10	350.000	"
4	Xí bệt Vecera	"	1.681.818	10	1.850.000	"
5	Bồn rửa chén Inox 1 vòi (loại thường)	"	272.727	10	300.000	"
6	Lavabo sứ 1 vòi loại thường	"	118.182	10	130.000	"
7	Phễu thu fi100	đ/cái	27.273	10	30.000	"
8	Phễu thu fi150	đ/cái	40.909	10	45.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN QUẾ SƠN

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**CÁT, ĐẤT, ĐÁ, SỎI**					
1	Cát xây, tô (vàng)	đ/m^3	236.364	10	260.000	Tại chân công trình trên địa bàn huyện
2	Cát tô trắng	"	245.455	10	270.000	"
3	Cát đúc	"	245.455	10	270.000	"
4	Đất san lấp	đ/m^3	50.000	10	55.000	Tại các mỏ đất, giá đã đổ lên xe của bên mua
5	Đất đắp nền đường	đ/m^3	50.000	10	55.000	
II	**GỖ CÁC LOẠI**					
1	Gỗ bảng nhóm 6	đ/m^3	14.545.455	10	16.000.000	Tại T.tâm T.trấn
2	Gỗ xẻ quy cách nhóm 6	"	15.318.182	10	16.850.000	"
3	Gỗ bảng nhóm 4	"	17.363.636	10	19.100.000	"
4	Gỗ xẻ quy cách nhóm 4	"	18.090.909	10	19.900.000	"
5	Gỗ coppha tạp xẻ ván	"	5.000.000	10	5.500.000	"
III	**CỬA, KÍNH CÁC LOẠI**					
1	Khung cửa sắt hoa vuông rỗng 14x14 mạ kẽm, sắt dày 1,0mm (đã sơn nước 03 lớp)	đ/m2	334.091	10	367.500	Tại T.tâm T.trấn
2	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn (Đài Loan - không lá)	"	620.455	10	682.500	"
3	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn (Đài Loan - có lá)	"	1.045.455	10	1.150.000	"
4	Cửa sổ, cửa đi khung sắt vuông rỗng pha kẽm có hoa sắt, có panô (đã có kính)	"	1.272.727	10	1.400.000	"
5	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm Đài Loan sơn tĩnh điện, kính trắng 5mm Liên doanh	"	906.818	10	997.500	"
6	Kính trắng dày 5mm (Liên Doanh)	"	190.909	10	210.000	"
7	Kính trắng nhật 5mm (Liên Doanh)	"	227.273	10	250.000	"
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**					
1	Gạch thẻ đặc 50x80x170 (Nam Sơn)	đ/viên	1.273	10	1.400	Tại Nhà máy, giá VL trên xe của bên mua
2	Gạch 6 lỗ T 70x100x170 (Nam Sơn)	"	1.182	10	1.300	"
3	Gạch lát nền Cosevco 50x50 loại 1 (đậm)	đ/m^2	118.182	10	130.000	
4	Gạch lát nền Cosevco 50x50 loại 1 (nhạt)	"	100.000	10	110.000	
5	Gạch lát nền Đồng Tâm 50x50 loại 1	"	200.000	10	220.000	
6	Gạch lát nền Đồng Tâm 50x50 loại 1	"	181.818	10	200.000	
V	**ĐÁ GRANITE**					
1	Đá granite Thạch Bàn 60x60 (đậm)		290.909	10	320.000	Tại các đại lý T.trấn
2	Đá granite Thạch Bàn 60x60 (nhạt)		281.818	10	310.000	
VI	**TẤM LỢP, VÁN ÉP CÁC LOẠI**					
1	Tol lạnh màu 1,07m dày 0,30mm AZ50	"	66.364	10	73.000	Tại các đại lý T.trấn
2	Tol lạnh màu 1,07m dày 0,35mm AZ50	"	75.455	10	83.000	"
3	Tol lạnh màu 1,07m dày 0,40mm AZ50	"	84.545	10	93.000	"
4	Tol lạnh màu 1,07m dày 0,45mm AZ50	"	94.545	10	104.000	"
5	Tol lạnh màu 1,07m dày 0,50mm AZ50	"	105.455	10	116.000	"
10	Trần Tol lạnh cán 13 sóng vuông 0,22mm	"	52.727	10	58.000	"
12	Trần Tol lạnh vân gỗ cán 13 sóng vuông 0,22mm	"	56.364	10	62.000	"

VIII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Xí bệt CosSaNi (loại 1 nhấn)	"	2.000.000	10	2.200.000	Tại các đại lý T.trấn
2	Xí bệt CosSaNi (loại 2 nhấn)	"	2.454.545	10	2.700.000	"
3	Xí bệt CosSaNi (loại gạt)	"	1.727.273	10	1.900.000	"
4	Xí xổm CosSaNi	"	330.000	10	363.000	"
5	Tiểu treo CosSaNi (loại thường)	"	215.000	10	236.500	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN ĐẠI LỘC

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**XI MĂNG**					
1	Xi măng Kim Đỉnh PCB 30	đ/tấn	1.400.000	10	1.540.000	Tại TT Ái Nghĩa
II	**ĐẤT, CÁT, ĐÁ, SỎI**					
1	Đất san lấp	đ/m3	32.727	10	36.000	Tại mỏ đất thôn Phú Quý, Đại Hiệp
2	Cát xây, đúc	đ/m3	100.000	10	110.000	Tại Bãi tập kết Khu Phước Mỹ, TT Ái Nghĩa
3	Cát xây, đúc	"	113.636	10	125.000	Tại Bãi tập kết Quảng Huế, Đại An
4	Cát xây, đúc	"	118.182	10	130.000	Tại Bãi tập kết Đại Phú, Đại Nghĩa
5	Cát xây, đúc	"	104.545	10	115.000	tại mỏ thôn Hà Vi, xã Đại Hồng - Đại Lãnh
III	**TẤM LỢP, XÀ GỒ**					
1	Tôn mạ màu (0,25*1200)	đ/md	59.091	10	65.000	Tại T.trấn Ái Nghĩa
2	Tôn mạ màu (0,30*1200)	"	63.636	10	70.000	"
4	Tôn mạ màu (0,40*1200)	"	81.818	10	90.000	"
5	Tôn mạ màu (0,45*1200)	"	90.909	10	100.000	"
6	Tôn mạ màu (0,50*1200)	"	95.455	10	105.000	"
7	Tôn mạ màu (0,55*1200)	"	109.091	10	120.000	
9	Tôn màu Phương Nam (0,35*1200)	"	77.273	10	85.000	"
10	Tôn màu Phương Nam (0,40*1200)	"	86.364	10	95.000	"
11	Tôn màu Phương Nam (0,45*1200)	"	100.000	10	110.000	"
12	Tôn màu Phương Nam (0,50*1200)	"	104.545	10	115.000	"
13	Tôn màu Phương Nam (0,55*1200)	"	109.091	10	120.000	"
16	Tôn lạnh (0,50*1200)	"	95.455	10	105.000	"
18	Tôn lạnh (0,60*1200)	"	113.636	10	125.000	"
19	Ngói lợp (22 viên/m2)	Viên	10.000	10	11.000	"
VI	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Lưới B40	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại T.trấn Ái Nghĩa
2	Đinh các loại	đ/kg	16.364	10	18.000	"
3	Vôi quét tường	đ/kg	1.818	10	2.000	"
4	Adao	đ/bình	3.636	10	4.000	"
5	Thép buộc	đ/kg	16.364	10	18.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN PHÚ NINH

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT ĐỔ NỀN**					
1	Cát xây, tô, đúc	đ/m^3	250.000	10	275.000	Xã Tam Đàn
II	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI**					
1	Gạch 6 lỗ Duy Hòa	đ/viên	1.182	10	1.300	Trung tâm xã Tam An
2	Ngói Hữu Hưng (Quảng Ninh)	"	5.909	10	6.500	
3	Ngói Gốm Quảng Ninh	"	8.182	10	9.000	
4	Ngói Hạ Long	"	10.273	10	11.300	Thị trấn Phú Thịnh
III	**GẠCH MEN CÁC LOẠI**					
1	Gạch men chống trượt Prime 25x25	đ/m2	136.364	10	150.000	Trung tâm xã Tam An
2	Gạch men Prime 50x50	đ/m2	113.636	10	125.000	
3	Gạch men ốp tường Prime 25x40	"	113.636	10	125.000	
4	Gạch men ốp tường Prime 30x60	"	128.182	10	141.000	
IV	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Vôi quét tường	đ/kg	2.727	10	3.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
2	Adao	đ/bình	4.545	10	5.000	
3	Lưới B40	đ/kg	18.182	10	20.000	"
4	Kẽm gai	đ/kg	16.364	10	18.000	
5	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	"
6	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN TIÊN PHƯỚC

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**CÁT, ĐÁ, SỎI**					
1	Cát xây	đ/m^3	209.091	10	230.000	Tại Trung tâm T.trấn Tiên Kỳ
2	Cát tô	"	218.182	10	240.000	"
3	Cát đúc	"	209.091	10	230.000	"
4	Sỏi 1x2	"	236.364	10	260.000	"
5	Sỏi 2x4	"	227.273	10	250.000	"
6	Sỏi 4x6	"	218.182	10	240.000	"
7	Đá 1x2 Chu Lai	"	354.545	10	390.000	"
8	Đá 4x6 Chu Lai	"	336.364	10	370.000	"
9	Đất san lấp	"	45.455	10	50.000	"
II	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI**					
1	Gạch 4 lỗ Tuynen 70x70x170	đ/viên	1.455	10	1.600	Tại Trung tâm T.trấn Tiên Kỳ
2	Gạch 6 lỗ Tuynen 70x100x170	"	1.455	10	1.600	"
3	Gạch đặc 45x75x170	"	1.636	10	1.800	"
4	Gạch men Prime 40x40	"	68.182	10	75.000	"
5	Gạch men Prime 50x50	"	81.818	10	90.000	"
6	Ngói đất thường	"	4.545	10	5.000	"
7	Ngói đất viglacera	"	10.909	10	12.000	
8	Ngói Hạ Long	"	11.818	10	13.000	"
III	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Đinh các loại	đ/kg	20.000	10	22.000	Tại Trung tâm T.trấn Tiên Kỳ
2	Thép buộc	"	20.000	10	22.000	"
3	Lưới B40	"	16.364	10	18.000	"
4	Kẽm gai	"	16.364	10	18.000	"
5	Adao	đ/bình	4.545	10	5.000	"
6	Vôi quét tường	đ/kg	3.636	10	4.000	"
7	Tôn màu 0,3mm khổ 1,08	đ/m2	68.182	10	75.000	"
8	Tôn màu 0,35mm khổ 1,08	"	77.273	10	85.000	"
9	Tôn màu 0,4mm khổ 1.08	"	86.364	10	95.000	"
10	Tôn màu 0,45mm khổ 1.08	"	95.455	10	105.000	"
11	Tôn màu 0,5mm khổ 1.08	"	104.545	10	115.000	"
12	Tôn lạnh 0,25mm	"	59.091	10	65.000	"
13	Tôn lạnh 0,3mm	"	65.455	10	72.000	"
14	Tôn lạnh 0,35mm	"	74.545	10	82.000	"
15	Tôn lạnh 0,4mm	"	80.000	10	88.000	"
16	Tôn lạnh 0,5mm	"	100.000	10	110.000	"
18	Xí Xõm Viglacera	đ/cái	136.364	10	150.000	"
19	Xí xõm Dolacera	"	136.364	10	150.000	"
20	Xí bệt Dolacera cụt 1 nhấn	"	609.091	10	670.000	"
21	Tiểu treo nam	"	136.364	10	150.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Công bố số 120/CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**CÁT, ĐÁ, SỎI**					
1	Cát xây Giao Thủy	đ/m3	163.636	10	180.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Cát đúc Giao Thủy	đ/m3	163.636	10	180.000	"
3	Đá 1x2 Duy Sơn	đ/m3	336.364	10	370.000	"
4	Đá 2x4 Duy Sơn	"	309.091	10	340.000	"
5	Đá 4x6 Duy Sơn	"	281.818	10	310.000	"
II	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI**					
1	Gạch thẻ đặc 50x80x180 (An Hòa, Duy	đ/viên	1.364	10	1.500	Chân CT tại Trung Phước
3	Gạch 6 lỗ T80x120x175 (An Hòa, Duy Hoà)	"	1.500	10	1.650	"
4	Gạch 6 lỗ Tuynel Đông Phú	"	1.409	10	1.550	Nhà máy Đông Phú
5	Gạch ốp (40x40) loại 1 mè đen A1	đ/m2	77.273	10	85.000	Chân CT tại Trung Phước
6	Gạch ốp (40x40) loại 1 mè đen B	"	74.545	10	82.000	"
7	Gạch viền (8x20) Đồng Tâm	đ/viên	9.091	10	10.000	"
9	Gạch Dacera đỏ đô A1	"	100.000	10	110.000	"
10	Gạch lát nền Cosevco 40x40 đỏ mè A1	đ/m2	77.273	10	85.000	"
12	Gạch lát nền Cosevco 25x25 đỏ mè A1	đ/m2	86.364	10	95.000	"
13	Ngói xi măng 22 viên/m2	đ/viên	3.455	10	3.800	"
14	Ngói bò	đ/viên	4.545	10	5.000	"
III	**GỖ CÁC LOẠI**					Chân CT tại Trung Phước
1	Gỗ cốt pha tạp xẻ ván	đ/m3	3.236.364	10	3.560.000	
IV	**CỬA, KÍNH CÁC LOẠI**					
1	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn	"	418.182	10	460.000	
2	Cửa đi khung nhôm ĐL, kính TQ	"	745.455	10	820.000	"
3	Cửa pano gỗ xoan đào	"	745.455	10	820.000	"
4	Kính đáp cầu 3mm	"	145.455	10	160.000	"
5	Kính đáp cầu 5mm	"	181.818	10	200.000	"
V	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Thép buộc	đ/kg	17.273	10	19.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	
3	Adao	đ/hộp	4.545	10	5.000	"
4	Vôi quét tường	đ/kg	3.636	10	4.000	"
5	Que hàn	"	23.636	10	26.000	"
6	Lưới B40	"	16.364	10	18.000	"
7	Keo dán PC	đ/hộp	4.545	10	5.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN HIỆP ĐỨC

(Kèm theo Công bố số 120 /CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT**					
1	Cát xây, đúc	đ/m^3	170.000	10	187.000	Tại trung tâm huyện, đã bao gồm chi phí xúc, vận chuyển từ bãi đến trung tâm thị trấn Tân Bình
2	Sỏi 1x2 (Tân An)	"	236.364	10	260.000	"
3	Sỏi 2x4 (Tân An)	"	218.182	10	240.000	"
4	Sỏi 4x6 (Tân An)	"	200.000	10	220.000	"
II	**GỖ, CỬA CÁC LOẠI**					
1	Gỗ tạp xẻ Coppha ván	đ/m3	4.000.000	10	4.400.000	Tại trung tâm T.trấn Tân An
III	**NGÓI CÁC LOẠI**					
1	Ngói đất Quảng Ngãi 22viên/m^2	đ/viên	4.545	10	5.000	Tại trung tâm T.trấn Tân An
2	Ngói bò	đ/viên	5.182	10	5.700	
IV	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Vôi quét tường	đ/kg	2.727	10	3.000	Tại chân CT T.trấn Tân An
2	Bột màu các loại	"	18.182	10	20.000	"
3	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	"
4	Keo quét vôi	đ/lon	4.545	10	5.000	"
5	Thép gai	đ/kg	18.182	10	20.000	"
6	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN PHƯỚC SƠN

(Kèm theo Công bố số 120/CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**ĐÁ, CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI**					
1	Đá 1x2	đ/m^3	454.545	10	500.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Đá 2x4	"	436.364	10	480.000	
3	Đá 4x6	"	400.000	10	440.000	
4	Cấp phối đá dăm	"	290.909	10	320.000	
5	Đá hộc (>15cm không chẻ)	"	290.909	10	320.000	
6	Cát các loại	"	245.455	10	270.000	
II	**GỖ CÁC LOẠI**					
1	Gỗ Dỗi (nhóm 3) xẻ quy cách	đ/m^3	11.818.182	10	13.000.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Gỗ Chua (nhóm 3) xẻ quy cách	"	10.000.000	10	11.000.000	
3	Gỗ Huỳnh (nhóm 3) xẻ quy cách	"	10.000.000	10	11.000.000	
4	Gỗ nhóm 4 xẻ quy cách	"	6.818.182	10	7.500.000	
5	Chò nâu (nhóm 6) xẻ quy cách	"	7.272.727	10	8.000.000	
6	Xoan đào (nhóm 6) xẻ quy cách	"	9.090.909	10	10.000.000	
7	Gỗ côppha	"	3.181.818	10	3.500.000	
III	**GẠCH TUYNEL**					
1	Gạch ống 6 lỗ tuynel (7,5x11x17,5) Phương Nam	đ/viên	1.500	10	1.650	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Gạch thẻ tuynel (4x8x19) Phương Nam	"	1.591	10	1.750	
IV	**GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG**					
1	Gạch men Tasa loại 1 (40x40)	đ/m^2	86.364	10	95.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Gạch Prime Đại Lộc (40x40)	"	85.455	10	94.000	
3	Gạch ốp tường Cosevco loại 1 (20x25)	"	77.273	10	85.000	
4	Gạch chân tường	đ/viên	5.909	10	6.500	
V	**CỬA, KÍNH**					
1	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm	đ/m^2	909.091	10	1.000.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Cửa đi, sổ panô gỗ dỗi	đ/m^2	1.363.636	10	1.500.000	
3	Cửa đi, sổ panô gỗ loại khác	đ/m^2	1.090.909	10	1.200.000	
4	Khung ngoại gỗ 230	đ/md	227.273	10	250.000	
5	Khung ngoại gỗ 130	đ/md	145.455	10	160.000	
6	Cửa sắt Đài Loan	đ/m^2	818.182	10	900.000	
7	Cửa đi panô sắt (không kính)	"	863.636	10	950.000	
8	Kính trắng 5mm	đ/m^2	181.818	10	200.000	
9	Kính màu dày 5mm	"	227.273	10	250.000	
VI	**TÔN LỢP CÁC LOẠI**					
1	Tôn kẽm mạ màu chiều dài bất kỳ Hoa Sen 3,5mm	đ/m^2	85.455	10	94.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Tôn kẽm mạ màu chiều dài bất kỳ Hoa Sen 4,0mm	"	136.364	10	150.000	
VII	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Vôi	đ/kg	4.545	10	5.000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN BẮC TRÀ MY

(Kèm theo Công bố số 120/CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD-(TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**GỖ XÂY DỰNG CÁC LOẠI**					
1	Gỗ coppha (nhóm VI)	đ/m3	7.727.273	10	8.500.000	Tại chân CT T.trấn Bắc Trà My
2	Gỗ coppha (nhóm VII, VIII)	đ/m3	5.000.000	10	5.500.000	"
3	Gỗ dỗi xẻ quy cách	đ/m3	14.545.455	10	16.000.000	"
4	Khung ngoại gỗ dỗi 230	đ/m	727.273	10	800.000	"
5	Khung ngoại gỗ dỗi 130	đ/m	500.000	10	550.000	"
6	Cửa đi, cửa sổ gỗ Dỗi (pano gỗ)	đ/m2	2.000.000	10	2.200.000	"
7	Cửa đi, cửa sổ gỗ Dỗi (kính gỗ)	đ/m2	1.636.364	10	1.800.000	"
II	**GẠCH CÁC LOẠI**					
1	Gạch 6 lỗ không nung 17x11,5x7,5	đ/viên	1.273	10	1.400	Tại chân CT T.trấn Bắc Trà My
2	Gạch thẻ không nung 5x8x17	đ/viên	1.227	10	1.350	"
3	Gạch 6 lỗ Tuynel Quãng Ngãi (100x150x200)	đ/viên	1.273	10	1.400	"
4	Gạch thẻ Quãng Ngãi (40x80x190)	"	0	10		
III	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Tôn màu Việt Nhật 0,3mm	đ/m2	59.091	10	65.000	Tại chân CT T.trấn Bắc Trà My
2	Tôn màu Việt Nhật 0,35mm	đ/m2	63.636	10	70.000	"
3	Tôn màu Việt Nhật 0,4mm	đ/m2	72.727	10	80.000	"
4	Tôn màu Việt Nhật 0,5mm	đ/m2	90.909	10	100.000	"
5	Tôn Đông Á 0,30mm	đ/m2	65.455	10	72.000	"
6	Tôn Đông Á 0,35mm	đ/m2	72.727	10	80.000	"
7	Tôn Đông Á 0,4mm	đ/m2	81.818	10	90.000	"
8	Tôn Đông Á 0,5mm	đ/m2	100.000	10	110.000	"
9	Thép buộc các loại	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại T.tâm T.trấn Bắc Trà My
10	Đinh các loại	"	20.000	10	22.000	"
11	Kẽm gai	đ/kg	15.909	10	17.500	
12	Lưới B40	đ/kg	15.909	10	17.500	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN NAM TRÀ MY

(Kèm theo Công bố số 125/CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**CÁT, ĐÁ, SỎI**					
1	Cát xây, đúc	đ/m^3	227.273	10	250.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
2	Cát tô	"	272.727	10	300.000	
3	Đá 0,5x1	"	463.636	10	510.000	"
4	Đá 1x2	"	518.182	10	570.000	"
5	Đá 2x4	"	500.000	10	550.000	"
6	Đá 4x6	"	481.818	10	530.000	"
7	Đá hộc	"	272.727	10	300.000	"
8	Cấp phối đá dăm	"	418.182	10	460.000	"
9	Đá mi bột	"	318.182	10	350.000	"
II	**GỖ CÁC LOẠI**					
1	Gỗ Dỗi xẻ	đ/m^3	11.818.182	10	13.000.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
2	Gỗ Xoan đào xẻ	"	9.545.455	10	10.500.000	"
3	Gỗ Chua xẻ	"	10.454.545	10	11.500.000	"
4	Gỗ Chò xẻ	"	8.000.000	10	8.800.000	"
5	Gỗ côppha các loại	"	4.363.636	10	4.800.000	"
III	**CỬA, KÍNH CÁC LOẠI**					
1	Cửa đi, sổ panô - kính, gỗ dỗi	đ/m^2	1.227.273	10	1.350.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
2	Cửa đi, sổ panô gỗ dỗi	"	1.363.636	10	1.500.000	"
3	Cửa đi, sổ panô - kính, gỗ xoan đào	"	1.090.909	10	1.200.000	"
4	Cửa đi, sổ panô gỗ xoan đào	"	1.181.818	10	1.300.000	"
IV	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
2	Lưới B40	"	17.273	10	19.000	
3	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	
4	Vôi quét tường	"	3.636	10	4.000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN NAM GIANG

(Kèm theo Công bố số 120/CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**XI MĂNG**					
1	Xi măng Xuân Thành CP 40	đ/tấn	1.054.545	10	1.160.000	Giá tại nhà máy XM Xuân Thành, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên xe
II	**GỖ CÁC LOẠI**					
1	Gỗ coppha	"	3.636.364	10	4.000.000	Tại Thạnh Mỹ
III	**CỬA CÁC LOẠI**					"
1	Cổng ngõ mở, gồm: khung sắt ống tráng kẽm Φ60, song sắt hộp 20*20*1, tôn dập dưới, sơn hoàn	đ/m^2	1.000.000	10	1.100.000	Tại Thạnh Mỹ
2	Cổng ngõ đẩy, gồm: khung sắt ống tráng kẽm F60, song dưới sắt đặc Φ16, tôn dập dưới, sơn hoàn thiện	"	1.136.364	10	1.250.000	"
3	Cửa sắt kính 5 ly, gồm: khung bao sắt V5, khung hoa bảo vệ hộp 14x14x1, đố cửa sắt hộp 60x30x1,2 , trám cửa tôn dập dày 1,5mm, sơn	"	1.090.909	10	1.200.000	"
4	Khung hoa cửa sổ sắt tráng kẽm vuông 14x14x1	"	236.364	10	260.000	"
5	Tường rào song sắt kẽm, than đứng thép hộp vuông 30 dày 1mm, cách khoảng 15cm; 2 thanh ngang vuông 40 dày 1mm	"	381.818	10	420.000	"
6	Tường rào khung sắt V50x50, lưới B40 có chông	"	254.545	10	280.000	"
7	Hàng rào song sắt vuông 14 đặc, khung V50	"	500.000	10	550.000	"
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**					
1	Gạch ống không nung 2 lỗ, thích thước 190x115x75mm	đ/viên	1.364	10	1.500	Tại Thạnh Mỹ (bao gồm chi phí bốc lên xe)
2	Gạch thẻ không nung, kích thước 190x100x55mm	"	1.000	10	1.100	"
V	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Thép buộc	đ/kg	27.273	10	30.000	Tại Thạnh Mỹ
2	Thép gai	đ/kg	18.182	10	20.000	"
3	Đinh các loại	"	27.273	10	30.000	"
4	Lưới B40	"	18.182	10	20.000	"
7	Sơn Bạch tuyết	"	65.455	10	72.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN ĐÔNG GIANG

(Kèm theo Công bố số 120/CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	**CÁT, ĐÁ, SỎI**					
1	Cát xây, đúc	đ/m^3	172.727	10	190.000	Tại xã Ba
2	Sỏi 1x2	"	257.273	10	283.000	"
3	Sỏi 2x4	"	257.273	10	283.000	"
4	Đá cuội suối 4x6	"	274.545	10	302.000	"
5	Đá cuội suối 6x8	"	274.545	10	302.000	"
II	**CỬA, GỖ CÁC LOẠI**					
1	Cửa panô gỗ Kiền kiền (N2)	đ/m2	1.363.636	10	1.500.000	Giá lắp đặt hoàn chỉnh tại chân CT t.trấn Prao (chưa kể vật liệu phụ: bản lề, chốt, khóa)
2	Cửa panô gỗ Dổi (N3)	"	1.136.364	10	1.250.000	
3	Cửa panô gỗ Xoan đào (N5)	"	1.045.455	10	1.150.000	
4	Khung ngoại gỗ Kiền kiền					Giá lắp đặt hoàn chỉnh tại chân CT t.trấn Prao (gồm cả chi, nẹp, sơn)
	- Loại 60x130mm	md	363.636	10	400.000	
	- Loại 60x250mm	"	545.455	10	600.000	
5	Khung ngoại gỗ Xoan đào					
	- Loại 60x130mm	md	272.727	10	300.000	
	- Loại 60x250mm	"	409.091	10	450.000	
6	Gỗ ván cốt pha	đ/m3	3.272.727	10	3.600.000	Giá tại chân CT t.trấn Prao
III	**TÔN LỢP**					
1	Tôn hoa sen (chiều rộng 1,07m)					Giá tại nhà máy tôn t.trấn Prao
	- Dày 0,25mm	md	68.182	10	75.000	
	- Dày 0,3mm	md	77.273	10	85.000	
	- Dày 3,5mm	md	86.364	10	95.000	
	- Dày 0,4mm	md	95.455	10	105.000	
	- Dày 0,45mm	md	104.545	10	115.000	
	- Dày 0,5mm	md	113.636	10	125.000	
2	Tôn Việt nhật (chiều rộng 1,07m)					Giá tại nhà máy tôn t.trấn Prao
	- Dày 0,3mm	md	68.182	10	75.000	
	- Dày 3,5mm	md	77.273	10	85.000	
	- Dày 0,4mm	md	84.545	10	93.000	
	- Dày 0,45mm	md	95.455	10	105.000	
	- Dày 0,5mm	md	102.727	10	113.000	
III	**VẬT LIỆU KHÁC**					
1	Lưới B40	kg	18.182	10	20.000	Giá tại nhà máy tôn t.trấn Prao

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020 HUYỆN TÂY GIANG

(Kèm theo Công bố số 420/CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Cát đúc, cát xây	đ/m^3	154.545	10	170.000	Tại thị trấn Thạnh Mỹ
2	Cát tô	"	163.636	10	180.000	
3	Đá suối	"	72.727	10	80.000	Tại xã Lăng; thôn Acấp, Anông
4	Đá 1x2	"	336.364	10	370.000	Tại mỏ đá Ahu, xã Atiêng (Nguồn cung cấp hạn chế, Chủ đầu tư cần khảo sát nguồn trước khi lập dự toán)
5	Đá 2x4	"	300.000	10	330.000	
6	Đá 4x6	"	272.727	10	300.000	
7	Đá 0,5x1 (Mi)	"	290.909	10	320.000	
8	Cấp phối đá dăm	"	209.091	10	230.000	
9	Đá hộc	"	209.091	10	230.000	
10	Bột đá	"	136.364	10	150.000	

Một số vật liệu khác lấy theo giá tại các địa phương khác cộng vận chuyển đảm bảo mức so sánh chi phí thấp nhất.